Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8301.40.90

Mã HS	8301.40.90
Mô tả hàng hóa	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản / - Khóa loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:07:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83014090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12603
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12603
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12603
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11963
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11906
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11906
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11906
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11906
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11906
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11906
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11958
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11958
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11958
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11958
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11958
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11959
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11959
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11959
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11959
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11959
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11959
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11962
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11912
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11918
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11918
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11918
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11918
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11918
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11918
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11951
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11951
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11951
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11951
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11951
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11951
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11996
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11996
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11996
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11996
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11996
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11981
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11981
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11981
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11981
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11981
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11981
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D11981
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E11981
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F11981
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G11981
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H11981
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I11981
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11998
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E11998
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F11998
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11998
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11998
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11998
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11997
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E11997
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F11997
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11997
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11997
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11944
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11944
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11944
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11944
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11944
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11944
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11944
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D11981
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E11981
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F11981
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G11981
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H11981
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I11981
RCEP B	2022	2022	25	B!D11981
RCEP B	2023	2023	25	B!E11981
RCEP B	2024	2024	25	B!F11981
RCEP B	2025	2025	25	B!G11981
RCEP B	2026	2026	25	B!H11981
RCEP B	2027	2027	25	B!I11981
RCEP C	2022	2022	25	C!D11981
RCEP C	2023	2023	25	C!E11981
RCEP C	2024	2024	25	C!F11981
RCEP C	2025	2025	25	C!G11981
RCEP C	2026	2026	25	C!H11981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	25	C!I11981
RCEP D	2022	2022	25	D!D11980
RCEP D	2023	2023	25	D!E11980
RCEP D	2024	2024	25	D!F11980
RCEP D	2025	2025	25	D!G11980
RCEP D	2026	2026	25	D!H11980
RCEP D	2027	2027	25	D!I11980
RCEP E	2022	2022	25	E!D11984
RCEP E	2023	2023	25	E!E11984
RCEP E	2024	2024	25	E!F11984
RCEP E	2025	2025	25	E!G11984
RCEP E	2026	2026	25	E!H11984
RCEP E	2027	2027	25	E!I11984
RCEP F	2022	2022	25	F!D11981
RCEP F	2023	2023	25	F!E11981
RCEP F	2024	2024	25	F!F11981
RCEP F	2025	2025	25	F!G11981
RCEP F	2026	2026	25	F!H11981
RCEP F	2027	2027	25	F!I11981
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11077
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11077
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11077
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11077

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8301.40 có 3 dòng thuế; dòng 8301.40.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8301.40.10 Còng, xích tay; 8301.40.20 Khóa cửa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8301.40.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8301.40.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12603), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.